

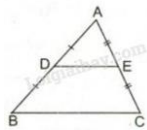
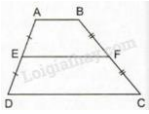
NỘI DUNG KIẾN THỨC KHỐI 8 - TUẦN 3
(từ 20/9/2021 đến 26/9/2021)

MÔN TOÁN KHỐI 8 TUẦN 3
MÔN: ĐẠI SỐ . KHỐI 8

NỘI DUNG	NỘI DUNG GHI BÀI CỦA HỌC SINH
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp: 8	LUYỆN TẬP
Hoạt động 1: Luyện tập - vận dụng)	Bài 1: Tính: a, $(x + 2y)^2$ b, $(x - 3y)(x + 3y)$ c, $(5 - x)^2$ Bài 2: Tính: a, $(x - 1)^2$ b, $(3 - y)^2$ c, $(x - 1/2)^2$ Bài 3: Viết các biểu thức sau dưới dạng bình phương một tổng: a, $x^2 + 6x + 9$ b, $x^2 + x + 1/4$ c, $2xy^2 + x^2y^4 + 1$ Bài 4: Rút gọn biểu thức: a, $(x + y)^2 + (x - y)^2$ b, $2(x - y)(x + y) + (x + y)^2 + (x - y)^2$
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	- Học sinh hoàn thành phiếu học tập (trả lời câu hỏi ngắn tuần tự về nội dung bài học, điền khuyết, trắc nghiệm,) - Học sinh hoàn thành bài tập về nhà có trong SGK hoặc bài tập do giáo viên soạn - Học sinh nộp bài cho giáo viên qua các phần mềm dạy học online, như: trang lophoc.hcm.edu.vn, Classroom,... - GV kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh thông qua các báo cáo của nhóm trưởng hoặc qua các hình ảnh, sản phẩm học tập mà học sinh nộp. GV nhận xét và đánh giá.

NỘI DUNG	NỘI DUNG GHI BÀI CỦA HỌC SINH
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp: 8	BÀI 4,5: NHỮNG HẰNG ĐẲNG THỨC ĐÁNG NHỚ(TT)
Hoạt động 1: Khám phá bài học mới – Ví dụ	4/ Lập phương của một tổng Lập phương của tổng hai biểu thức bằng tổng của lập phương biểu thức thứ nhất, ba lần tích của bình phương biểu thức thứ nhất và biểu thức thứ hai, ba lần tích của biểu thức thứ nhất và bình phương biểu thức thứ hai và lập phương biểu thức thứ hai. Với A,B là các biểu thức tùy ý, ta có: $(A + B)^3 = A^3 + 3A^2B + 3AB^2 + B^3$ Ví dụ: $(x + 1)^3 = x^3 + 3x^2 + 3x + 1$ 5/ Lập phương của một hiệu Lập phương của hiệu hai biểu thức bằng lập phương biểu thức thứ nhất trừ đi ba lần tích của bình phương biểu thức thứ nhất và biểu thức thứ hai, sau đó cộng ba lần tích của biểu thức thứ nhất và bình phương biểu thức thứ hai rồi trừ đi lập phương biểu thức thứ hai. Với A,B là các biểu thức tùy ý, ta có: $(A - B)^3 = A^3 - 3A^2B + 3AB^2 - B^3$ Ví dụ: $(x - 1)^3 = x^3 - 3x^2 + 3x - 1$ 6/ Tổng hai lập phương Tổng của lập phương hai biểu thức bằng tích của tổng hai biểu thức và bình phương thiếu của hiệu hai biểu thức đó. Với A,B là các biểu thức tùy ý, ta có: $A^3 + B^3 = (A + B)(A^2 - AB + B^2)$ Ví dụ: $x^3 + 8y^3 = (x + 2y)(x^2 - 2xy + 4y^2)$ 7/ Hiệu hai lập phương Hiệu của lập phương hai biểu thức bằng tích của hiệu hai biểu thức và bình phương thiếu của tổng hai biểu thức đó. Với A,B là các biểu thức tùy ý, ta có: $A^3 - B^3 = (A - B)(A^2 + AB + B^2)$ Ví dụ: $x^3 - 8y^3 = (x - 2y)(x^2 + 2xy + 4y^2)$
Vận dụng- Luyện tập)	Tính 2. $(2x + y^2)^3$ 3. $(x^2 + 3x + 9)$ 4. $(3x^2 - 2y)^3$ 5. $\left(\frac{2}{3}x^2 - \frac{1}{2}y\right)^3$ 1. $\left(x + \frac{1}{3}\right)^3$ 8. $(x + 1)(x^2 - x + 1)$ 9. $(x - 3)(x^2 + 3x + 9)$ 10. $(x - 2)(x^2 + 2x + 4)$
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	- Học sinh hoàn thành phiếu học tập (trả lời câu hỏi ngắn tuần tự về nội dung bài học, điền khuyết, trắc nghiệm,) - Học sinh hoàn thành bài tập về nhà có trong SGK hoặc bài tập do giáo viên soạn - Học sinh nộp bài cho giáo viên qua các phần mềm dạy học online, như: trang lophoc.hcm.edu.vn, Classroom,... - GV kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh thông qua các báo cáo của nhóm trưởng hoặc qua các hình ảnh, sản phẩm học tập mà học sinh nộp. GV nhận xét và đánh giá.

MÔN: HÌNH HỌC. KHỐI 8

NỘI DUNG	NỘI DUNG GHI BÀI CỦA HỌC SINH
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp: 8	BÀI 4: ĐƯỜNG TRUNG BÌNH CỦA TAM GIÁC , CỦA HÌNH THANG (2 tiết)
Hoạt động 1: Khám phá bài học mới – Ví dụ Vận dụng- Luyện tập	1. Đường trung bình của tam giác - Định lí 1: Đường thẳng đi qua trung điểm một cạnh của tam giác và song song với cạnh thứ hai thì đi qua trung điểm của cạnh thứ ba. - Định nghĩa: Đường trung bình của tam giác là đoạn thẳng nối trung điểm hai cạnh của tam giác. - Định lí 2: Đường trung bình của tam giác thì song song với cạnh thứ ba và bằng nửa cạnh ấy. Ví dụ: Tam giác ABC có D, E lần lượt là trung điểm của AB và AC. Suy ra DE là đường trung bình của tam giác ABC. Do đó: $DE \parallel BC, DE = \frac{1}{2}BC$  2. Đường trung bình của hình thang - Định lí 3: Đường thẳng đi qua trung điểm một cạnh bên của hình thang và song song với hai đáy thì đi qua trung điểm cạnh bên thứ hai - Định nghĩa: Đường trung bình của hình thang là đoạn thẳng nối trung điểm hai cạnh bên của hình thang. - Định lí 4: Đường trung bình của hình thang thì song song với hai đáy và bằng nửa tổng hai đáy. Ví dụ: Hình thang ABCD ($AB \parallel CD$) có E, F lần lượt là trung điểm hai cạnh bên AD, BC. Suy ra EF là đường trung bình của hình thang ABCD. Do đó: $EF \parallel AB \parallel CD, EF = \frac{AB+CD}{2}$  Bài 1: Cho tam giác ABC, điểm D thuộc cạnh AC sao cho $AD = \frac{1}{2} DC$, Gọi M là trung điểm của BC, I là giao điểm của BD và AM. Chứng minh: $AI = IM$ Bài 2: Hình thang ABCD có đáy AB, CD. Gọi E, F, I theo thứ tự là trung điểm của AD, BC, AC. Chứng minh rằng ba điểm E, F, I thẳng hàng.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	- Học sinh hoàn thành phiếu học tập (trả lời câu hỏi ngắn tuần tự về nội dung bài học, điền khuyết, trắc nghiệm,) - Học sinh hoàn thành bài tập về nhà có trong SGK hoặc bài tập do giáo viên soạn - Học sinh nộp bài cho giáo viên qua các phần mềm dạy học online, như: trang trang lophoc.hcm.edu.vn, Classroom,... - GV kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh thông qua các báo cáo của nhóm trưởng hoặc qua các hình ảnh, sản phẩm học tập mà học sinh nộp. GV nhận xét và đánh giá.

MÔN HÓA KHỐI 8 TUẦN 3

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 8	Tiết 1 BÀI 4: NGUYÊN TỬ
Hoạt động 1: HS tham khảo SGK Hóa 8 và chú ý nghe GV giảng bài.	I. Nguyên tử là gì? - Nguyên tử là hạt vô cùng nhỏ và trung hòa về điện. - Nguyên tử gồm 2 phần: + Vỏ : tạo bởi một hay nhiều electron (e, -) . + Hạt nhân : mang điện tích dương. II. Hạt nhân nguyên tử: - Hạt nhân tạo bởi : proton (p, +) và notron (n, không mang điện) - Proton và notron có khối lượng. - electron có khối lượng rất bé. => khối lượng của hạt nhân được coi là khối lượng của nguyên tử Số p = số e III. Lớp electron: - Electron luôn chuyển động quanh hạt nhân và sắp xếp thành từng lớp. BÀI 5: NGUYÊN TỐ HÓA HỌC . Nguyên tố hóa học là gì? 1. Định nghĩa:

- Nguyên tố hóa học là tập hợp những nguyên tử cùng loại, có cùng số proton trong hạt nhân.
- Số p là số đặc trưng của một nguyên tố hóa học.

2. Kí hiệu hóa học:

- a. Mỗi nguyên tố được biểu diễn bằng một hay hai chữ cái.
- Chữ cái đầu viết in hoa, chữ kế tiếp viết thường.

VD: Nguyên tố Hydrogen : H

Nguyên tố Oxygen : O

Nguyên tố Magnesium : Mg

Nguyên tố Aluminium : Al

Nguyên tố Calcium : Ca

- b. Qui ước mỗi kí hiệu của nguyên tố còn chỉ 1 nguyên tử của nguyên tố đó.

VD: 3 nguyên tử hydrogen : 3H

1 nguyên tử carbon : 1C

2 nguyên tử Iron : 2Fe

II. Nguyên tử khối

- Nguyên tử có khối lượng vô cùng bé

$$m_C = 1,9926 \cdot 10^{-23} \text{ g}$$

- Qui ước lấy 1/12 m_C làm đơn vị khối lượng nguyên tử gọi là đơn vị carbon (đvC)

Định nghĩa: Nguyên tử khối là khối lượng của nguyên tử được tính bằng đơn vị carbon (đvC)

III. Có bao nhiêu nguyên tố hóa học (SGK)

Bảng: Kí hiệu hóa học và tên gọi các nguyên tố hóa học theo danh pháp IUPAC

Proton	KÍ HIỆU HÓA HỌC	TÊN GỌI	PHIÊN ÂM TIẾNG ANH	NGUYÊN TỬ KHỐI
1	H	Hydrogen	/ˈhaɪdrədʒən/	1
2	He	Helium	/ˈhiːliəm/	4
3	Li	Lithium	/ˈliθiəm/	7
4	Be	Beryllium	/bəˈriliəm/	9
5	B	Boron	/ˈbɔːrən/ /ˈbɔːrɑːn/	11
6	C	Carbon	/ˈkɑːbən/ /ˈkɑːrbən/	12
7	N	Nitrogen	/ˈnaɪtrədʒən/	14
8	O	Oxygen	/ˈɒksɪdʒən/ /ˈɑːksɪdʒən/	16
9	F	Fluorine	/ˈfloːriːn/ /ˈflʊəriːn/ /ˈfloːriːn/ /ˈflʊriːn/	19
10	Ne	Neon	/ˈniːɒn/ /ˈniːɑːn/	20
11	Na	Sodium, (Natrium)	/ˈsəʊdiəm/ /ˈneɪtriəm/	23
12	Mg	Magnesium	/mægˈniːziəm/	24
13	Al	Aluminium	/ˌæljəˈminiəm/ /ˌæləˈminiəm/	27
14	Si	Silicon	/ˈsɪlɪkən/	28
15	P	Phosphorus	/ˈfɒsfərəs/ /ˈfɑːsfərəs/	31
16	S	Sulfur	/ˈsʌlfə(r)/ /ˈsʌlfər/	32

	17	Cl	Chlorine	/ˈklɔːrɪn/	35,5	
	18	Ar	Argon	/ˈɑːɡɒn/ /ˈɑːrɡɑːn/	39,9	
	19	K	Potassium/ kalium	/pəˈtæsiəm/ /ˈkeiliəm/	39	
	20	Ca	Calcium	/ˈkælsiəm/	40	
	24	Cr	Chromium	/ˈkrəʊmiəm/	52	
	25	Mn	Manganese	/ˈmæŋɡəniːz/	55	
	26	Fe	Iron Ferrum	/ˈaɪən/, /ˈaɪərən/ /ˈferəm/	56	
	29	Cu	Copper, (cuprum)	/ˈkɒpə(r)/, /ˈkɑːpər/ /ˈkʌprəm/	64	
	30	Zn	Zinc	/zɪŋk/	65	
	35	Br	Bromine	/ˈbrəʊmiːn/	80	
	47	Ag	Silver	/ˈsɪlvə(r)/ /ˈsɪlvər/	108	
	56	Ba	Barium	/ˈbeəriəm/ /ˈberiəm/	137	
	79	Au	Gold (aurum)	/ɡoʊld/ /aʊrəm/	197	
	80	Hg	Mercury	/ˈmɜːkjəri/ /ˈmɜːrkjəri/	201	
	82	Pb	Lead	/liːd/	207	
	Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>					
	1/a. Nguyên tử tạo thành từ ba loại hạt nhỏ hơn nữa, đó là những hạt nào?					
	b. Hãy kể tên, kí hiệu và điện tích của những hạt mang điện.					
2. Viết tên hoặc kí hiệu hoá học của các nguyên tố sau:						
Potassium		Sodium			Magnesium	
			Ba	Ca		
	Iron	Silicon	Lead		Carbon	
Zn				H		
Copper		Silver	Phosphorus	Chlorine		
	Hg					
3. Các cách viết sau chỉ ý gì?						
2C:		5O :.....				
3Ca :.....		3S:.....				
4Fe:		7Ba:				
8Zn:.....		5K:				
Ag:		6H:				
4. Hãy dùng chữ số và KHHH để diễn đạt các ý sau:						
a. Hai nguyên tử Calcium:.....						
b. Ba nguyên tử Phosphorus:						
c. Năm nguyên tử Copper:						
d. Một nguyên tử Silver:.....						
NỘI DUNG			GHI CHÚ			
Tên bài học/ chủ			Tiết 2			

đề - Khối lớp 8	BÀI 5: NGUYÊN TỐ HÓA HỌC (tiếp theo)
Hoạt động HS TỰ HỌC Ở NHÀ	HS tự học ở nhà: Yêu cầu: 1. Tham khảo phần III của bài 5 2. Học thuộc tên và kí hiệu các nguyên tố hóa học theo danh pháp IUPAC 3. Làm BT vào vở BT

MÔN SINH KHỐI 8 TUẦN 3

NỘI DUNG	GHI CHÚ
BÀI 5: Thực hành Quan sát tế bào, mô	Lưu ý các em học sinh: Chỉ ghi vào tập tên bài và hình vẽ phần thu hoạch.
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	I. Yêu cầu: - Học sinh quan sát và vẽ các tế bào trong các tiêu bản đã làm sẵn: TB niêm mạc miệng (mô biểu bì), mô sụn, mô xương, mô cơ vân, mô cơ trơn. - Phân biệt bộ phận chính của tế bào gồm màng sinh chất, chất tế bào và nhân. - Phân biệt được điểm khác nhau của mô biểu bì, mô cơ, mô liên kết. II. Chuẩn bị - Kính hiển vi, tấm kính, lá kính, kim mác, kim nhọn, ống hút, khăn lau. - Tranh tế bào, mô biểu bì, mô liên kết, mô cơ, mô thần kinh III. Nội dung GV yêu cầu: + Trình bày các bước làm tiêu bản mô cơ vân? + Làm mẫu vật mô cơ vân và quan sát mẫu cơ chuẩn bị sẵn trên KHV. * Cách làm tiêu bản mô cơ vân: - Rạch da đùi ếch lấy 1 bắp cơ. - Dùng kim nhọn rạch dọc bắp cơ (thâm sạch). - Dùng ngón trỏ và ngón cái ấn 2 bên mép rạch. - Lây kim mũi mác gạt nhẹ và tách 1 sợi mảnh. - Đặt sợi mảnh mới tách lên lam kính, nhỏ dung dịch sinh lí 0,65% NaCl. - Đậy lamén, nhỏ axit axêtic. * Quan sát tế bào: Thấy được các phần chính: Màng, tế bào chất, nhân, vân ngang. * Quan sát tiêu bản các loại mô: - Mô biểu bì: TB xếp sát nhau. - Mô sụn: chỉ có 2-3 TB tạo nhóm. - Mô xương: TB nhiều. - Mô cơ: TB nhiều, dài.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	THU HOẠCH Vẽ hình dạng tế bào và các loại mô mà em quan sát được vào vở và chú thích đầy đủ.

MÔN TIN HỌC KHỐI 8 TUẦN 3

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	BÀI 2. LÀM QUEN VỚI CHƯƠNG TRÌNH VÀ NGÔN NGỮ LẬP TRÌNH (TT)
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu. + một số thuật ngữ trong chương trình?	❖ 1 Số thuật ngữ trong chương trình Pascal + Khởi động: nhấp đúp chuột vào phần mềm Free Pascal + Soạn thảo: viết các dòng lệnh theo yêu cầu + Pascal không phân biệt chữ hoa, thường + Cuối câu lệnh là có dấu ;

+ các phím tắt trong thực hành pascal?	+ Từ khóa: Program, uses, begin, end + Cuối chương trình là end . Ghi chú thích trong { } hoặc (* *) hoặc // Program : khai báo tên chương trình Uses : khai báo thư viện Crt : là thư viện chứa các lệnh viết sẵn để thao tác với màn hình và bàn phím VD: clrscr : xóa sạch chữ trên màn hình kết quả + Trong đó : Màu em thay bằng các từ: red, green, blue.... Hoặc các số từ 1 đến 16 Write (' '); in nội dung trong (' ') ra màn hình kết quả Writeln (' '); in nội dung trong (' ') ra màn hình kết quả và đưa con nháy xuống dòng Read (tên biến); lưu giá trị được nhập từ bàn phím gán vào tên biến Readln (tên biến); lưu giá trị được nhập từ bàn phím gán vào tên biến và xuống hàng ❖ Các tắt trong thực hành pascal F2: Lưu chương trình đang soạn thảo Ví dụ: D:\85_01_BT1 F3: Mở chương trình đã lưu trong ổ đĩa Alt+F9: Biên dịch: nhấn Ctrl + F9: Chạy chương trình Alt + F5: Xem màn hình kết quả: F8: Thi hành từng dòng lệnh Alt+ Enter: phóng to/thu nhỏ màn hình soạn thảo Alt+ số: Chọn 1 trong các cửa sổ soạn thảo đang mở Alt+ F3: đóng cửa sổ soạn thảo hiện hành Ctrl+ F5: Thay đổi kích thước cửa sổ soạn thảo hiện hành Giữ Shift và các phím mũi tên trên bàn phím đến khi vừa ý thì Enter
--	--

BỘ MÔN: NGỮ VĂN – KHỐI LỚP 8

NỘI DUNG	GHI CHÚ				
Bài:	TỨC NƯỚC VỠ BỜ				
<u>Hoạt động 1: Tìm hiểu chung về tác giả, tác phẩm.</u> -HS đọc phần () chú thích SGK/31 để nắm các nội dung về tác giả, tác phẩm và thể loại của văn bản. - Đọc kĩ văn bản “Tức nước vỡ bờ”, thực hiện chia bố cục và tóm tắt văn bản. <u>Hoạt động 2: Đọc hiểu văn bản</u> - HS đọc kĩ và trả lời câu hỏi 1-SGK/32. - HS đọc kĩ và trả lời câu hỏi 2-SGK/32. - HS đọc kĩ và trả lời câu hỏi 3-SGK/32.	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tác giả: Ngô Tất Tố (1894 -1954), quê: Từ Sơn, Bắc Ninh. Ông là nhà nho xuất thân gốc nông dân, một học giả uyên bác, một nhà văn hiện thực xuất sắc trước CMT8, chuyên viết về đề tài nông thôn. 2. Tác phẩm: - “Tức nước vỡ bờ” trích Chương 18 của tác phẩm “Tắt đèn”. - Thể loại: Tiểu thuyết; PTBD: Tự sự, miêu tả và biểu cảm. - Bố cục 2 phần: Cảnh chị Dậu chăm sóc chồng Cảnh chị Dậu đối mặt với bọn tay sai - Tóm tắt văn bản. II. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN 1. Hoàn cảnh gia đình chị Dậu: - Nghèo “nhất nhì trong hạng cùng đinh”. - Chị Dậu phải bán con, bán chó, bán cả gánh khoai để nộp sưu cho chồng nhưng không đủ. - Anh Dậu bị bắt, bị đánh đập hôm trước, nay lại bị đe dọa trói bắt đi. => Hoàn cảnh khốn khó và bế tắc vô cùng. Chị Dậu cần phải bảo vệ tính mạng cho chồng. 2. Nhân vật cai lệ: - Vai trò: Chỉ huy tốp lính lệ, chuyên bắt người thiếu thuế. - Ngoại hình: Tay lăm lăm cầm roi, mắt trợn ngược... → Gớm ghiếc. - Ngôn ngữ: Thét, quát, chửi mắng, hăm hè như thú dữ... → Hách dịch. - Hành động: Chạy sầm sập, bịch, tát, giật phắt, sấn đến... → Hung dữ, tàn bạo. => Cai lệ là tên tay sai chuyên nghiệp, hung bạo, dã thú, sẵn sàng gây tội ác. Hắn là hiện thân bộ mặt tàn ác, bất nhân của xã hội thực dân phong kiến. 3. Nhân vật chị Dậu: <table border="1"> <tr> <th>Khi chăm sóc chồng</th><th>Khi cai lệ đến</th></tr> <tr> <td>-Cử chỉ: Quạt cháo, rón rén bưng, chờ chồng ăn...</td><td>- Lần 1: “run run”, cố van xin tha thiết. Gọi cai lệ là “ông” xưng “cháu” → lễ phép, nhún</td></tr> </table>	Khi chăm sóc chồng	Khi cai lệ đến	-Cử chỉ: Quạt cháo, rón rén bưng, chờ chồng ăn...	- Lần 1: “run run”, cố van xin tha thiết. Gọi cai lệ là “ông” xưng “cháu” → lễ phép, nhún
Khi chăm sóc chồng	Khi cai lệ đến				
-Cử chỉ: Quạt cháo, rón rén bưng, chờ chồng ăn...	- Lần 1: “run run”, cố van xin tha thiết. Gọi cai lệ là “ông” xưng “cháu” → lễ phép, nhún				

- Qua tìm hiểu văn bản, em suy nghĩ gì về tình cảm và thái độ của tác giả? -Em nhận thấy văn bản này có những đặc sắc nghệ thuật gì? -Hãy khái quát ngắn gọn giá trị nội dung và nghệ thuật của văn bản. <u>Hoạt động 3: Luyện tập</u> - HS thực hiện bài tập viết bài văn ngắn.	-Lời nói: <i>Thấy em cố ngồi dậy...</i> =>Người phụ nữ đảm đang, dịu dàng, tình cảm, hết lòng yêu chồng. nhận. - Lần 2: Chị nói lí lẽ, gọi cai là “ông” xưng “tôi”. → Đặt mình ngang hàng với cai lệ. - Lần 3: Chị vụt đứng dậy, nghiêng hai hàm răng, gọi “mày” xưng “bà” → Tư thế đứng trên so với kẻ thù. - Từ ngữ: Phù hợp với tâm lí khi bị dồn nén. - Giọng văn hài hước, sử dụng nghệ thuật đối lập. <i>Chị Dậu vốn dịu dàng, nhẫn nhục chịu đựng nhưng hoàn toàn không yếu đuối. Trái lại, trong chị có sức sống mạnh mẽ, tinh thần phản kháng tiềm tàng. Khi bị đẩy tới đường cùng, chị đã vùng dậy chống trả quyết liệt, thể hiện tinh thần bất khuất. Chị là nhân vật điển hình cho người phụ nữ nông dân Việt Nam.</i> 4. Tấm lòng của nhà văn (Giá trị nhân đạo của TP): - Tố cáo vạch trần bộ mặt của giai cấp thống trị. - Thấu hiểu, cảm thông, yêu thương người nông dân III. TỔNG KẾT 1. Nội dung: - Ca ngợi vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ nông dân, vừa giàu tình yêu thương vừa có sức sống tiềm tàng, mạnh mẽ. - Vạch trần bộ mặt tàn ác bất nhân của xã hội phong kiến đương thời. 2. Nghệ thuật: - Khắc họa nhân vật điển hình, sử dụng nghệ thuật tương phản làm nổi bật tính cách nhân vật. - Ngôi bút hiện thực sinh động, ngôn ngữ đối thoại đặc sắc, chi tiết giàu kịch tính. IV. LUYỆN TẬP Bài tập: Viết một bài văn ngắn (khoảng 200 chữ) trình bày những suy nghĩ của em về nhân vật chị Dậu trong văn bản “Tức nước vỡ bờ” vừa học.
Bài:XÂY DỰNG ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN	
<u>Hoạt động 1: Tìm hiểu thế nào là đoạn văn?</u> - HS đọc văn bản- SGK/34 và trả lời các câu hỏi. <u>Hoạt động 2: Tìm hiểu Từ ngữ và câu trong đoạn văn.</u> - HS thực hiện các yêu cầu ở phần II.1-SGK/35. - HS thực hiện các yêu cầu ở phần II.2-SGK/35.	I. THẾ NÀO LÀ ĐOẠN VĂN? 1. Tìm hiểu văn bản: NGÔ TẮT TỐ VÀ TÁC PHẨM “TẮT ĐÈN” - Có 2 ý chính Ý 1(đoạn1): Khái quát về tác giả Ngô Tất Tố Ý 2(đoạn2): Giá trị nổi bật của tác phẩm <i>Tắt đèn</i> (Mỗi ý tương ứng với một đoạn văn) 2. Nhận xét: - Đoạn văn là phần văn bản tính từ chữ viết lùi đầu dòng đến dấu chấm xuống dòng. - Mỗi đoạn văn thường có nhiều câu và thể hiện một ý tương đối trọn vẹn. II. TỪ NGỮ VÀ CÂU TRONG ĐOẠN VĂN: 1. Từ ngữ chủ đề và câu chủ đề của đoạn văn: a) Tìm hiểu: <u>Đoạn văn 1:</u> Các từ ngữ “<i>Ngô Tất Tố</i>”, “<i>Ông ...</i>”, “<i>nhà văn</i>”, “<i>Tác phẩm chính của ông</i>” => duy trì ý của đoạn văn (Từ ngữ chủ đề) . <u>Đoạn văn 2:</u> Câu “<i>Tắt đèn là tác phẩm tiêu biểu nhất của Ngô Tất Tố.</i>” => Khái quát nội cả đoạn văn (Câu chủ đề). b) Nhận xét: - Từ ngữ chủ đề: Là những từ ngữ có tác dụng duy trì ý của đoạn văn. - Câu chủ đề: Là câu khái quát nội dung của cả đoạn. (có hình thức ngắn gọn và thường đủ hai thành phần chính, có thể đứng ở đầu hoặc cuối câu). 2. Cách trình bày nội dung của một đoạn văn 2.1 Tìm hiểu ví dụ:: a) - Đoạn 1: Không có câu chủ đề, các câu có vai trò như nhau => Trình bày theo phương pháp song hành. - Đoạn 2: Câu chủ đề nằm ở đầu đoạn, khái quát nội cả đoạn văn. Các câu sau triển khai, làm

<u>Hoạt động 3: Luyện tập</u> - HS đọc kĩ và thực hiện theo yêu cầu từng bài tập 1,2,3_SGK/36,37.	rõ câu chủ đề => Trình bày theo pp diễn dịch. b) Đoạn văn 3: Câu chủ đề, nằm ở cuối đoạn => Trình bày theo phương pháp quy nạp. 2.2 Nhận xét: Các câu trong đoạn văn có nhiệm vụ triển khai và làm sáng tỏ chủ đề của đoạn bằng các phương pháp diễn dịch, quy nạp, song hành,... III. LUYỆN TẬP Bài tập 1. Văn bản gồm hai đoạn văn tương ứng với hai ý chính của văn bản: Thầy đồ chép văn tế của ông thân sinh để tế người khác; Gia chủ có người chết trách thầy đồ viết nhầm, thầy đồ cãi là người chết nhầm. Bài tập 2. - Đoạn (a): Câu chủ đề (<i>Trần Đăng Khoa rất biết yêu thương</i>) đứng ở đầu đoạn; chủ đề được triển khai theo PP diễn dịch (đi từ khái quát đến cụ thể). - Đoạn (b): Không có câu chủ đề, chủ đề được duy trì bằng các từ ngữ chủ đề (<i>mưa ngớt - tanh, trời</i>), các câu được tổ chức theo PP song hành. - Đoạn (c): Không có câu chủ đề, chủ đề được duy trì bằng các từ ngữ chủ đề (Nguyễn Hồng, ...), các câu được tổ chức theo kiểu song hành. Bài tập 3. <i>Gợi ý:</i> Tham khảo đoạn văn sau: <i>Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của nhân dân ta. Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,... Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng.</i>
Bài:LUYỆN TẬP: TẬP LÀM VĂN	
<u>Hoạt động 1: Ôn lại kiến thức bài cũ.</u> - HS xem lại kiến thức bài <i>Xây dựng đoạn văn trong văn bản</i>. <u>Hoạt động 2: Luyện tập.</u> -HS đọc kĩ bài tập và thực hiện các yêu cầu.	I. ÔN TẬP KIẾN THỨC BÀI CŨ 1. Đoạn văn: Là phần văn bản tính từ chữ viết lùi đầu dòng đến dấu chấm xuống dòng. Mỗi đoạn văn thường có nhiều câu và thể hiện một ý tương đối trọn vẹn. 2. Cách trình bày nội dung của một đoạn văn - Mỗi đoạn văn thể hiện một chủ đề. Câu chủ đề đứng ở đầu hoặc cuối đoạn văn. - Các câu trong đoạn văn có nhiệm vụ triển khai và làm sáng tỏ chủ đề của đoạn bằng các phép diễn dịch, quy nạp, song hành,... II. LUYỆN TẬP. Bài tập 1: Chọn một trong ba ý sau để viết thành một đoạn văn, trình bày đoạn văn bằng phương pháp diễn dịch. a) Giải thích ý nghĩa câu tục ngữ Thất bại là mẹ thành công. b) Giải thích tại sao người xưa lại nói Thất bại là mẹ thành công. c) Bài học vận dụng câu tục ngữ Thất bại là mẹ thành công trong cuộc sống. Bài tập 2: Hãy trình bày lại đoạn văn vừa làm ở bài tập 1 theo phương pháp quy nạp. (Hoặc chọn ý khác để trình bày một đoạn văn theo phương pháp quy nạp).
• MỤC DẶN DÒ: - Các em ghi chép kiến thức trọng tâm từng bài vào vở học trên lớp. - Đọc và soạn các bài học tuần 4: 1. <i>Lão Hạc</i> 2. <i>Từ tượng hình, từ tượng thanh</i> 3. <i>Liên kết các đoạn văn trong văn bản</i>.	

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Bài:TỨC NƯỚC VỠ BỜ	
<u>Hoạt động 1: Tìm hiểu chung về tác giả, tác phẩm.</u> - ★ <u>Hoạt động 2: Đọc hiểu văn bản</u> - HS đọc kĩ và trả lời câu hỏi 1-SGK/32.	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tác giả: Ngô Tất Tố (1894 -1954), quê: Từ Sơn, Bắc Ninh. Ông là nhà nho xuất thân gốc nông dân, một học giả uyên bác, một nhà văn hiện thực xuất sắc trước CMT8, chuyên viết về đề tài nông thôn. 2. Tác phẩm: - “Tức nước vỡ bờ” trích Chương 18 của tác phẩm “Tắt đèn”. - Thể loại: Tiểu thuyết; PTBD: Tự sự, miêu tả và biểu cảm.

- HS đọc kĩ và trả lời câu hỏi 2-SGK/32. - HS đọc kĩ và trả lời câu hỏi 3-SGK/32. - Qua tìm hiểu văn bản, em suy nghĩ gì về tình cảm và thái độ của tác giả? -Em nhận thấy văn bản này có những đặc sắc nghệ thuật gì? -Hãy khái quát ngắn gọn giá trị nội dung và nghệ thuật của văn bản. Hoạt động 3: Luyện tập - HS thực hiện bài tập viết bài văn ngắn.	- Bố cục 2 phần: Cảnh chị Dậu chăm sóc chồng Cảnh chị Dậu đối mặt với bọn tay sai - Tóm tắt văn bản. II. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN 1. Hoàn cảnh gia đình chị Dậu: - Nghèo “nhất nhì trong hạng cùng đinh”. - Chị Dậu phải bán con, bán chó, bán cả gánh khoai để nộp sưu cho chồng nhưng không đủ. - Anh Dậu bị bắt, bị đánh đập hôm trước, nay lại bị đe dọa trời bắt đi. => Hoàn cảnh khốn khó và bế tắc vô cùng. Chị Dậu cần phải bảo vệ tính mạng cho chồng. 2. Nhân vật cai lệ: - Vai trò: Chỉ huy tốp lính lệ, chuyên bắt người thiếu thuế. - <i>Ngoại hình</i>: Tay lăm lăm cầm roi, mắt trợn ngược... → Gớm ghiếc. - <i>Ngôn ngữ</i>: Thét, quát, chửi mắng, hăm hè như thú dữ... → Hách dịch. - <i>Hành động</i>: Chạy sầm sập, bịch, tát, giật phất, sấn đến... → Hung dữ, tàn bạo. => Cai lệ là tên tay sai chuyên nghiệp, hung bạo, dã thú, sẵn sàng gây tội ác. Hắn là hiện thân bộ mặt tàn ác, bất nhân của xã hội thực dân phong kiến. 3. Nhân vật chị Dậu: <table border="1"> <thead> <tr> <th>Khi chăm sóc chồng</th><th>Khi cai lệ đến</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td> -Cử chi: Quạt cháo, rón rén bụng, chờ chồng ăn... -Lời nói: Thầy em có ngồi dậy... =>Người phụ nữ đảm đang, dịu dàng, tình cảm, hết lòng yêu chồng. </td><td> - Lần 1: “run run”, cố van xin tha thiết. Gọi cai lệ là “ông” xưng “cháu” → lễ phép, nhẫn nhịn. - Lần 2: Chị nói lí lẽ, gọi cai là “ông” xưng “tôi”.→ Đặt mình ngang hàng với cai lệ. - Lần 3: Chị vụt đứng dậy, nghiêng hai hàm răng, gọi “mày” xưng “bà” → Tư thế đứng trên so với kẻ thù. </td></tr> </tbody> </table> - Từ ngữ: Phù hợp với tâm lí khi bị dồn nén. - Giọng văn hài hước, sử dụng nghệ thuật đối lập. Chị Dậu vốn dịu dàng, nhẫn nhục chịu đựng nhưng hoàn toàn không yếu đuối. Trái lại, trong chị có sức sống mạnh mẽ, tinh thần phản kháng tiềm tàng. Khi bị đẩy tới đường cùng, chị đã vùng dậy chống trả quyết liệt, thể hiện tinh thần bất khuất. Chị là nhân vật điển hình cho người phụ nữ nông dân Việt Nam. 4. Tấm lòng của nhà văn (Giá trị nhân đạo của TP): - Tố cáo vạch trần bộ mặt của giai cấp thống trị. - Thấu hiểu, cảm thông, yêu thương người nông dân III. TỔNG KẾT 1. Nội dung: - Ca ngợi vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ nông dân, vừa giàu tình yêu thương vừa có sức sống tiềm tàng, mạnh mẽ. - Vạch trần bộ mặt tàn ác bất nhân của xã hội phong kiến đương thời. 2. Nghệ thuật: - Khắc họa nhân vật điển hình, sử dụng nghệ thuật tương phản làm nổi bật tính cách nhân vật. - Ngôi bút hiện thực sinh động, ngôn ngữ đối thoại đặc sắc, chi tiết giàu kịch tính. IV. LUYỆN TẬP Bài tập: Viết một bài văn ngắn (khoảng 200 chữ) trình bày những suy nghĩ của em về nhân vật chị Dậu trong văn bản “Tức nước vỡ bờ” vừa học.	Khi chăm sóc chồng	Khi cai lệ đến	-Cử chi: Quạt cháo, rón rén bụng, chờ chồng ăn... -Lời nói: Thầy em có ngồi dậy... =>Người phụ nữ đảm đang, dịu dàng, tình cảm, hết lòng yêu chồng.	- Lần 1 : “run run”, cố van xin tha thiết. Gọi cai lệ là “ông” xưng “cháu” → lễ phép, nhẫn nhịn. - Lần 2 : Chị nói lí lẽ, gọi cai là “ông” xưng “tôi”.→ Đặt mình ngang hàng với cai lệ. - Lần 3 : Chị vụt đứng dậy, nghiêng hai hàm răng, gọi “mày” xưng “bà” → Tư thế đứng trên so với kẻ thù.
Khi chăm sóc chồng	Khi cai lệ đến				
-Cử chi: Quạt cháo, rón rén bụng, chờ chồng ăn... -Lời nói: Thầy em có ngồi dậy... =>Người phụ nữ đảm đang, dịu dàng, tình cảm, hết lòng yêu chồng.	- Lần 1 : “run run”, cố van xin tha thiết. Gọi cai lệ là “ông” xưng “cháu” → lễ phép, nhẫn nhịn. - Lần 2 : Chị nói lí lẽ, gọi cai là “ông” xưng “tôi”.→ Đặt mình ngang hàng với cai lệ. - Lần 3 : Chị vụt đứng dậy, nghiêng hai hàm răng, gọi “mày” xưng “bà” → Tư thế đứng trên so với kẻ thù.				
Bài:	XÂY DỰNG ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN				
Hoạt động 1: Tìm hiểu thế nào là đoạn văn?	I. THẾ NÀO LÀ ĐOẠN VĂN?				

- HS đọc văn bản- SGK/34 và trả lời các câu hỏi. <u>Hoạt động 2: Tìm hiểu Từ ngữ và câu trong đoạn văn.</u> - HS thực hiện các yêu cầu ở phần II.1-SGK/35. - HS thực hiện các yêu cầu ở phần II.2-SGK/35. <u>Hoạt động 3: Luyện tập</u> - HS đọc kĩ và thực hiện theo yêu cầu từng bài tập 1,2,3_SGK/36,37.	1. Tìm hiểu văn bản: NGÔ TẮT TỔ VÀ TÁC PHẨM “TẮT ĐÈN” - Có 2 ý chính  Ý 1(đoạn1): Khái quát về tác giả Ngô Tất Tố Ý 2(đoạn2): Giá trị nổi bật của tác phẩm <i>Tắt đèn</i> (Mỗi ý tương ứng với một đoạn văn) 2. Nhận xét: - Đoạn văn là phần văn bản tính từ chữ viết lùi đầu dòng đến dấu chấm xuống dòng. - Mỗi đoạn văn thường có nhiều câu và thể hiện một ý tương đối trọn vẹn. II. TỪ NGỮ VÀ CÂU TRONG ĐOẠN VĂN: 1. Từ ngữ chủ đề và câu chủ đề của đoạn văn: a) Tìm hiểu: <u>Đoạn văn 1:</u> Các từ ngữ “<i>Ngô Tất Tố</i>”, “<i>Ông ...</i>”, “<i>nhà văn</i>”, “<i>Tác phẩm chính của ông</i>” => duy trì ý của đoạn văn (Từ ngữ chủ đề) . <u>Đoạn văn 2:</u> Câu “<i>Tắt đèn là tác phẩm tiêu biểu nhất của Ngô Tất Tố.</i>” => Khái quát nội cả đoạn văn (Câu chủ đề). b) Nhận xét: - Từ ngữ chủ đề: Là những từ ngữ có tác dụng duy trì ý của đoạn văn. - Câu chủ đề: Là câu khái quát nội dung của cả đoạn. (có hình thức ngắn gọn và thường đủ hai thành phần chính, có thể đứng ở đầu hoặc cuối câu). 2. Cách trình bày nội dung của một đoạn văn 2.1 Tìm hiểu ví dụ:: a) - Đoạn 1: Không có câu chủ đề, các câu có vai trò như nhau => Trình bày theo phương pháp song hành. - Đoạn 2: Câu chủ đề nằm ở đầu đoạn, khái quát nội cả đoạn văn. Các câu sau triển khai, làm rõ câu chủ đề => Trình bày theo pp diễn dịch. b) Đoạn văn 3: Câu chủ đề, nằm ở cuối đoạn => Trình bày theo phương pháp quy nạp. 2.2 Nhận xét: Các câu trong đoạn văn có nhiệm vụ triển khai và làm sáng tỏ chủ đề của đoạn bằng các phương pháp diễn dịch, quy nạp, song hành,... III. LUYỆN TẬP Bài tập 1. Văn bản gồm hai đoạn văn tương ứng với hai ý chính của văn bản: Thầy đồ chép văn tế của ông thân sinh để tế người khác; Gia chủ có người chết trách thầy đồ viết nhầm, thầy đồ cãi là người chết nhầm. Bài tập 2. - Đoạn (a): Câu chủ đề (<i>Trần Đăng Khoa rất biết yêu thương</i>) đứng ở đầu đoạn; chủ đề được triển khai theo PP diễn dịch (đi từ khái quát đến cụ thể). - Đoạn (b): Không có câu chủ đề, chủ đề được duy trì bằng các từ ngữ chủ đề (<i>mưa ngớt - tạnh, trời</i>), các câu được tổ chức theo PP song hành. - Đoạn (c): Không có câu chủ đề, chủ đề được duy trì bằng các từ ngữ chủ đề (<i>Nguyễn Hồng, ...</i>), các câu được tổ chức theo kiểu song hành. Bài tập 3. <i>Gợi ý:</i> Tham khảo đoạn văn sau: <i>Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của nhân dân ta. Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,... Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng.</i>
Bài:LUYỆN TẬP: TẬP LÀM VĂN	
<u>Hoạt động 1: Ôn lại kiến thức bài cũ.</u> - HS xem lại kiến thức bài <i>Xây dựng đoạn văn trong văn bản.</i> <u>Hoạt động 2: Luyện tập.</u> -HS đọc kĩ bài tập và thực hiện các yêu cầu.	I. ÔN TẬP KIẾN THỨC BÀI CŨ 1. Đoạn văn: Là phần văn bản tính từ chữ viết lùi đầu dòng đến dấu chấm xuống dòng. Mỗi đoạn văn thường có nhiều câu và thể hiện một ý tương đối trọn vẹn. 2. Cách trình bày nội dung của một đoạn văn - Mỗi đoạn văn thể hiện một chủ đề. Câu chủ đề đứng ở đầu hoặc cuối đoạn văn. - Các câu trong đoạn văn có nhiệm vụ triển khai và làm sáng tỏ chủ đề của đoạn bằng các phép diễn dịch, quy nạp, song hành,... II. LUYỆN TẬP. Bài tập 1: Chọn một trong ba ý sau để viết thành một đoạn văn, trình bày đoạn văn bằng phương pháp diễn dịch. a) Giải thích ý nghĩa câu tục ngữ Thất bại là mẹ thành công.

	b) Giải thích tại sao người xưa lại nói Thất bại là mẹ thành công. c) Bài học vận dụng câu tục ngữ Thất bại là mẹ thành công trong cuộc sống. Bài tập 2: Hãy trình bày lại đoạn văn vừa làm ở bài tập 1 theo phương pháp quy nạp. (Hoặc chọn ý khác để trình bày một đoạn văn theo phương pháp quy nạp).
MỤC DẶN DÒ: - Các em ghi chép kiến thức trọng tâm từng bài vào vở học trên lớp. - Đọc và soạn các bài học tuần 4: 1. <i>Lão Hạc</i> 2. <i>Từ tượng hình, từ tượng thanh</i> 3. <i>Liên kết các đoạn văn trong văn bản.</i>	

MÔN LỊCH SỬ KHỐI 8 TUẦN 3	
NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 8	BÀI 3: CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐƯỢC XÁC LẬP TRÊN PHẠM VI THẾ GIỚI
Hoạt động 1: HS tham khảo SGK và nắm những kiến thức trọng tâm	I. Cách mạng công nghiệp 1. Cách mạng công nghiệp ở Anh a. Phát minh máy móc - Máy móc được phát minh và sử dụng đầu tiên ở Anh trong ngành dệt. - Năm 1764, Giêm Ha-gri-vơ chế tạo máy kéo sợi Gien-ni. - Năm 1769, Ác-crai-tơ phát minh máy kéo sợi chạy bằng sức nước. - Năm 1784, Giêm Oát phát minh máy hơi nước. - Năm 1785, Êt-mơn Các-rai chế tạo máy dệt. - Sau đó, máy móc được sử dụng trong giao thông vận tải. - Từ năm 1760-1840: Cách mạng công nghiệp diễn ra ở Anh. b. Kết quả - Anh chuyển từ sản xuất nhỏ thủ công sang sản xuất lớn bằng máy móc. ⇒ Anh trở thành nước công nghiệp phát triển nhất thế giới. 2. Cách mạng công nghiệp ở Pháp, Đức (Học sinh xem sách giáo khoa) 3. Hệ quả của Cách mạng công nghiệp: a. Kinh tế: - Cách mạng công nghiệp làm thay đổi bộ mặt các nước tư bản: nhiều khu công nghiệp, nhiều thành phố ra đời. b. Xã hội: hình thành 2 giai cấp cơ bản là tư sản và vô sản. II. Chủ nghĩa tư bản xác lập trên phạm vi thế giới: 1. Các cuộc cách mạng tư sản thế kỉ XIX (Học sinh xem sách giáo khoa). 2. Sự xâm lược của tư bản phương Tây đối với các nước Á, Phi: a. Nguyên nhân - Nhu cầu về nguyên liệu, thị trường, nhân công, tài nguyên tăng mạnh. b. Quá trình xâm lược thuộc địa - Anh xâm lược: Ấn Độ, Trung Quốc, Miến Điện, Mã Lai,... - Pháp xâm lược: Việt Nam, Lào, Campuchia,... - Tây Ban Nha xâm lược: Philippin. - Hà Lan xâm lược: Indônêxia. c. Kết quả: - Cuối TK XIX – đầu XX, hầu hết các nước Á, Phi lần lượt trở thành thuộc địa, phụ thuộc của thực dân Phương Tây (trừ Thái Lan).
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	- Máy móc ra đời đầu tiên trong lĩnh vực nào? Kể tên các phát minh quan trọng? - Vì sao các nước tư bản phương Tây đẩy mạnh xâm chiếm thuộc địa? - Những sự kiện nào chứng tỏ đến giữa thế kỉ XIX, chủ nghĩa tư bản đã thắng lợi trên phạm vi toàn thế giới?

MÔN ĐỊA KHỐI 8 TUẦN 3	
NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 8	BÀI 3: SÔNG NGÒI VÀ CẢNH QUAN CHÂU Á (Tiết 1)
Hoạt động 1 -HS cần <i>Quan sát lược đồ địa hình, khoáng sản và sông hồ châu Á. HS đọc SGK</i>	I. Đặc điểm sông ngòi. - Châu Á có nhiều hệ thống sông lớn (I-ê-nit-xây, Hoàng Hà, Trường Giang, Mê Công, Ấn, Hằng...) - Các sông phân bố không đều và có chế độ nước khá phức tạp. - Bắc Á: mạng lưới sông dày, mùa đông nước đóng băng, mùa xuân có lũ do băng tan. - Đông Á, Đông Nam Á và Nam Á: nhiều sông lớn, có lượng nước lớn vào mùa cuối hạ đầu thu. - Tây Nam Á và Trung Á: ít sông, nguồn cung cấp nước do tuyết và băng tan. - Giá trị kinh tế của sông ngòi châu Á: - Giao thông . - Thủy điện - Cung cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt - Du lịch - Nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	Quan sát lược đồ địa hình, khoáng sản và sông hồ châu Á cho biết: - Các sông lớn ở khu vực Bắc Á? - Sông Mê Công chảy qua nước ta bắt nguồn từ sơn nguyên nào?

MÔN ANH KHỐI 8 TUẦN 3

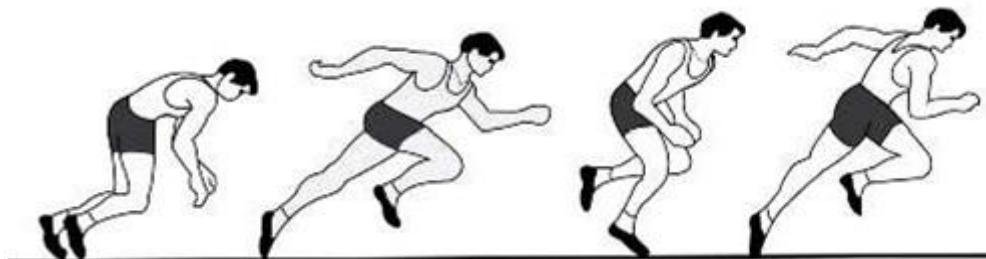
NỘI DUNG		GHI CHÚ		
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 8	TỪ VỰNG UNIT 2 THÌ TƯƠNG LAI GẦN			
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	1- Từ vựng			
	1- was/were born	/wəz/ / /wə(r)/ /bɔːn/	: được sinh ra	
	2- emigrate	/ˈemɪgreɪt/	(v): di cư	
	=> emigration	/ˌemɪˈgreɪʃn/	(n): sự di cư	
	3- deaf-mute	/ˌdefˈmjuːt/	(n): người câm điếc	
	4- experiment	/ɪkˈsperɪmənt/	(v): làm thí nghiệm	
	=> experiment	/ɪkˈsperɪmənt/	(n): cuộc thí nghiệm	
	5- transmit	/trænzˈmɪt/	(v): truyền, phát	
	=> transmission	/trænzˈmɪʃn/	(n): sự truyền/phát	
	6- speech	/spiːtʃ/	(n): lời nói, bài diễn văn	
	7- distance	/ˈdɪstəns/	(n): khoảng cách	
	8- invent	/ɪnˈvent/	(v): phát minh	
	=> invention	/ɪnˈvenʃn/	(n): sự phát minh	
	=> inventor	/ɪnˈventə(r)/	(n): người phát minh	
	9- lead-led-led	/liːd/- /led/ - /ledː/	(v): dẫn đến	
	10- assist	/əˈsɪst/	(v): trợ giúp	
	=> assistant	/əˈsɪstənt/	(n): trợ lý	
	=> assistance	/əˈsɪstəns/	(n): sự trợ giúp	
	11- conduct	/kənˈdʌkt/	(v): tiến hành	
	12- come up with	/kʌm/ /ʌp/ /wɪθ/	: nghĩ ra	
	13- introduce	/ˌɪntrəˈdjuːs/	(v): giới thiệu	
	=> introduction	/ˌɪntrəˈdʌkʃn/	(n): lời giới thiệu	
	14- demonstrate	/ˈdemənstreɪt/	(v): trình bày	
	=> demonstration	/ˌdemənˈstreɪʃn/	(n): sự trình bày	
	15- count	/kaʊnt/	(v): đếm	
	=> countless	/ˈkaʊntləs/	(adj): vô số, không đếm xuể	
	=> countable	/ˈkaʊntəbl/	(adj): có thể đếm được	
	16- exhibit	/ɪɡˈzɪbɪt/	(v): triển lãm	
	=> exhibition	/ˌeksɪˈbɪʃn/	(n): cuộc triển lãm	
	17- commerce	/ˈkɒməːs/	(n): thương mại	
=> commercial	/kəˈmɜːʃl/	(adj): thuộc thương mại		
18- device	/dɪˈvaɪs/	(n): thiết bị		
19- succeed	/səkˈsiːd/	(v): thành công		
=> success	/səkˈses/	(n): sự thành công		
=> successful	/səkˈsesfl/	(adj): thành công		
20- deliver	/dɪˈlɪvə(r)/	(v): phân phát		
=> delivery	/dɪˈlɪvəri/	(n): sự phân phát		
	2- Thì TLG:			
	(+): S + am/ is/ are + going to + V _{nm}			
	(-): S + am/ is/ are + not + going to + V _{nm}			
	(?): Am/ Is/ Are + S + going to + V _{nm}			
	- Diễn tả hành động trong tương lai có dự định từ trước			
	Ex: I (visit) <u>am going to visit</u> my grandmother next Sunday.			
	- Diễn tả một dự báo (có cơ sở, có căn cứ)			
	Ex: Look at the dark clouds! It (rain) <u>is going to rain</u> .			
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Bài tập 1: Chọn đáp án đúng			
	1. I'll ask my personal _____ to deal with this.			
	A. assist	B. assistant	C. assistance	
	D. assisting			
	2. They found some electrical _____ in the room.			
	A. devices	B. device	C. advices	
	D. advice			
	3. The school decided to try an _____ in language teaching.			
	A. experimented	B. experiment	C. experiments	
	D. experimental			
	4. I tried to phone him <u>countless</u> times but he wasn't there.			
	A. few	B. little	C. much	
	D. many			
	5. I can't <u>reach</u> him by phone.			
	A. arrive at	B. achieve	C. contact	
	D. come to			
		Bài tập 2: Viết câu dự đoán điều sắp làm		
	Ex: I feel very tired. (take a day off)	=> I am going to take a day off.		
	1. My uncle has won some money. (buy a new car)			
	=> _____.			
2. They received a present from their pen pal friend, Nick. (write a letter to thank him)				
=> _____.				
3. I'll have an annual holiday next month. (visit Ha Long Bay)				
=> _____.				
4. My father has a bad cough. (stop smoking)				
=> _____.				
5. Linh is studying medicine. (be a doctor)				
=> _____.				

	6. We have bought some bricks. (build a garage) => _____. 7. The windows are dirty and Mai'll be free this afternoon. (clean the windows) => _____.
--	---

MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN 8 TUẦN 3

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	BÀI 3: TÔN TRỌNG NGƯỜI KHÁC
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	I. Đặt vấn đề Gợi ý trả lời câu hỏi: a. Em có nhận xét gì về cách cư xử, thái độ và việc làm của các bạn trong các trường hợp trên? - Cách cư xử và thái độ việc làm của Mai: - Không kiêu căng, không coi thường người khác - Luôn lễ phép đối với người lớn, chan hòa với bạn bè, giúp đỡ mọi người. => Được mọi người quý mến. - Cách cư xử và thái độ việc làm của Hải: - Không buồn khi bị phân biệt mà còn tự hào -> Tôn trọng người cha của mình. - Cách cư xử và thái độ việc làm của Quân và Hùng: - Không nghe giảng bài mà còn cười, đọc truyện trong giờ học -> Chưa tôn trọng giáo viên và bạn bè xung quanh. b. Theo em, trong những hành vi đó, hành vi nào đáng để chúng ta học tập, hành vi nào cần phê phán? Vì sao? - Hành vi của Mai và Hải cần phải học tập bởi hai bạn đã biết tôn trọng nhân phẩm, danh dự cũng như lợi ích của người khác. - Hành vi của Quân và Hùng là những hành vi cần phê phán bởi hai bạn đã không tôn trọng danh dự, nhân phẩm và lợi ích của người khác. II. Nội dung bài học. * Khái niệm: Tôn trọng người khác là sự đánh giá đúng mực, coi trọng danh dự, phẩm giá và lợi ích của người khác, thể hiện lối sống văn hóa của mỗi người. * Ý nghĩa: - Nhận được sự tôn trọng của người khác đối với mình. - Mọi người tôn trọng lẫn nhau là cơ sở để quan hệ xã hội trở nên lành mạnh, trong sáng và tốt đẹp hơn. * Trách nhiệm học sinh: - Cần phải tôn trọng mọi người ở mọi nơi mọi lúc. - Thể hiện cử chỉ, hành động và lời nói tôn trọng người khác
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	- Học sinh ghi nội dung bài học đầy đủ. - Ôn lại nội dung bài cũ. - Đọc trước bài 3: Giữ chữ tín

MÔN THỂ DỤC KHỐI 8 TUẦN 3

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 8	CƠ LY NGẮN Kỹ thuật chạy lao sau xuất phát – chạy giữa quãng
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	Cơ ly chạy ngắn gồm 4 giai đoạn : xuất phát – chạy lao – giữa quãng – kết thúc. I. Giai đoạn chạy lao Để đạt được thành tích cao trong chạy ngắn, điều rất quan trọng là nhanh chóng đạt tốc độ gần cực đại trong giai đoạn chạy lao. Thời điểm bắt đầu giai đoạn chạy lao: khi 2 tay rời khỏi mặt đường chạy, chân phía sau rời khỏi bàn đạp. - Bước đầu tiên được kết thúc bằng việc duỗi thẳng hoàn toàn của chân đạp sau khỏi bàn đạp trước và việc nâng đùi đồng thời của chân kia lên - chân đặt trên đường chạy hơi tách rộng, sau đó giảm dần cho tới khi kết thúc chạy lao - Tốc độ chạy lao tăng lên nhờ tăng độ dài bước chạy. Bước chạy sau nên dài hơn bước chạy trước khoảng 1/2 bàn chân, sau 9 - 11 bước thì ổn định - và tích cực bằng việc hạ chân xuống dưới, thân người ở tư thế gập sau mỗi bước chạy chuyển động về trước tăng lên và độ gập của thân người giảm đi, thân trên được nâng lên dần dần và khi tốc độ đạt cực đại thì thân người ở tư thế bình thường và chuyển sang giai đoạn chạy giữa quãng.  - Chạy giữa quãng thường bắt đầu từ mét thứ 25 – 30 (sau khoảng 13 – 15 bước chạy), khi đạt 90 – 95% tốc

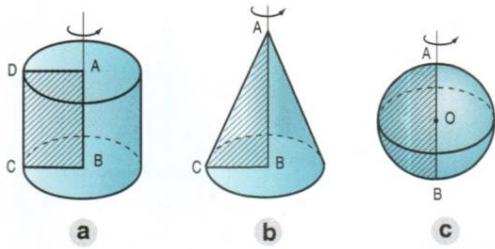
	độ chạy tối đa. - Tay đánh mạnh về trước cũng có ý nghĩa đáng kể. Trong chạy lao sau xuất phát, về cơ bản việc đánh tay cũng tương tự như trong chạy giữa quãng song với biên độ lớn hơn. II. Giai đoạn chạy giữa quãng - Từ giai đoạn chạy lao chuyển sang giai đoạn chạy giữa quãng phải liên tục, Nhiệm vụ chủ yếu của chạy giữa quãng là duy trì tốc độ cao đã đạt được trong giai đoạn chạy lao. - Tốc độ chạy giữa quãng chủ yếu phụ thuộc vào hai giai đoạn chống và chuyển - Trong giai đoạn chống người thực hiện đạp sau tạo điều kiện chuyển thân người về trước, chân được gấp lại ở khớp gối giai đoạn chuyển đùi nhanh về phía trước. - vai và hông phải chủ động chuyển về phía trước, Chuyển động của vai so với hông cần so le như của tay và chân. - Khi đánh tay, 2 tay gấp ở khuỷu, đánh so le và phù hợp với nhịp chạy của 2 chân. 2 vai cần thả lỏng, đánh về phía trước và hơi khép vào trong, đánh ra sau hơi mở (nhưng không phải là đánh sang hai bên) để giữ thẳng bằng cho cơ thể. 2 bàn tay có thể nắm hờ hoặc duỗi các ngón tay. - Khi chạy trên toàn cự ly cần hít thở bình thường, chủ động, không làm rối loạn kỹ thuật và nhịp điệu chạy.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Một số bài tập cải thiện bước chạy và tốc độ chạy Bài 1 : Chạy bước nhỏ Bài 2 : Chạy nâng cao đùi Bài 3 : Chạy đạp sau Bài 4 : Chạy hất gót chân chạm mông Bài 5 : Chạy tăng tốc độ

MÔN CÔNG NGHỆ 8 TUẦN 3

NỘI DUNG	GHI CHÚ																									
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 8	BÀI 3: THỰC HÀNH – ĐỌC BẢN VẼ CÁC KHỐI ĐA DIỆN																									
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	I – Nội dung Đọc các bản vẽ hình chiếu 1, 2, 3, 4 (h.5.1) và đối chiếu với các vật thể A, B, C, D (h.5.2) bằng cách đánh dấu X vào bảng 5.1 để chỉ rõ sự tương ứng giữa các bản vẽ và các vật thể. 1 2 3 4 Hình 5.1. Các bản vẽ hình chiếu A B C D Hình 5.2. Các vật thể																									
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	II – Các bước tiến hành - Bước 1: Đọc kĩ nội dung bài tập thực hành. - Bước 2: Đánh dấu X vào ô đã chọn trong bảng 5.1 Bảng 3.1 <table><tr><th> Bản vẽ \ Vật thể </th><th>A</th><th>B</th><th>C</th><th>D</th></tr><tr><th>1</th><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><th>2</th><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><th>3</th><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><th>4</th><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>	Bản vẽ \ Vật thể	A	B	C	D	1					2					3					4				
Bản vẽ \ Vật thể	A	B	C	D																						
1																										
2																										
3																										
4																										
NỘI DUNG	GHI CHÚ																									
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 8	BÀI 6: BẢN VẼ CÁC KHỐI TRÒN XOAY																									

Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.

I. Khối tròn xoay



Hình 6.2. Các khối tròn xoay

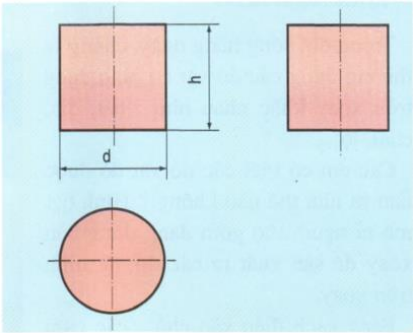
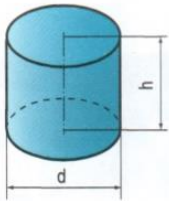
Khối tròn xoay được tạo thành khi quay một hình phẳng quanh một đường cố định (trục quay) của hình.

II. Hình chiếu của hình trụ, hình nón, hình cầu.

Hãy đọc bản vẽ hình chiếu của hình trụ (h.6.3), hình nón (h.6.4), hình cầu (h.6.5) và trả lời các câu hỏi sau :

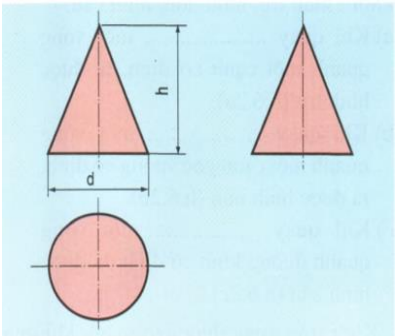
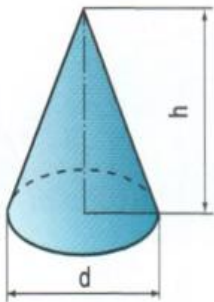
- a) Mỗi hình chiếu có hình dạng như thế nào ? (tam giác cân, hình chữ nhật, hình tròn).
 b) Mỗi hình chiếu thể hiện kích thước nào của khối tròn xoay ? (đường kính, chiều cao).
 (bằng cách điền các cụm từ trong ngoặc đơn vào các bảng 6.1, 6.2, 6.3).

1. Hình trụ



Hình 6.3. Hình trụ và các hình chiếu của hình trụ

H	H	K
ì	ì	í
n	n	c
h	h	h
c	c	t
h	h	h
i	i	u
ê	ê	ớ
u	u	c
Đ		
ứ		
n		
g		
B		
ắ		
n		
g		
C		
a		
n		
h		



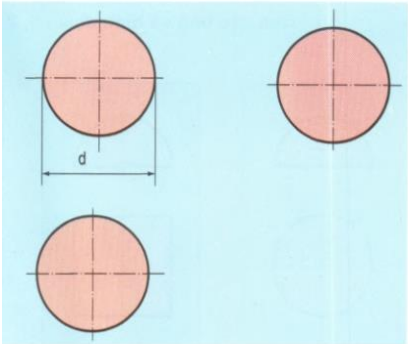
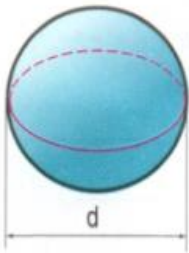
Hình 6.4. Hình nón và các hình chiếu của hình nón

2. Hình nón

Hình chiếu	Hình dạng	Kích thước
Đứng		
Bằng		
Cạnh		

3. Hình cầu

H	H	K
ì	ì	íc
n	n	h
h	h	t
c	đ	h
h	ạ	ư
i	n	ớ
ê	g	c
u		
Đ		
ứ		
n		
g		
B		
ằ		
n		
g		
C		
ạ		
n		
h		

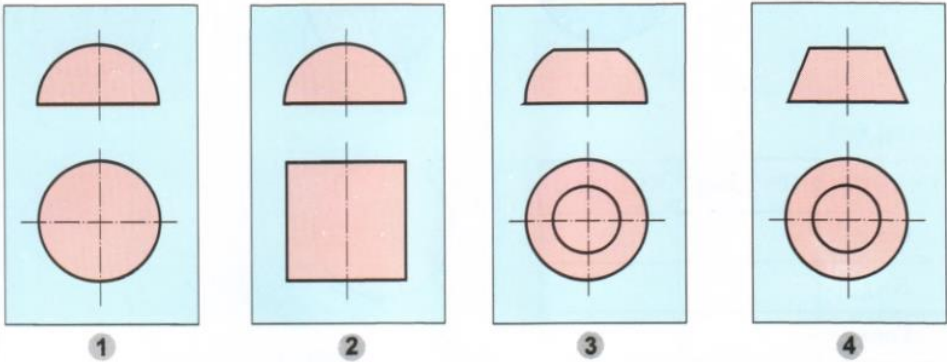


Hình 6.5. Hình cầu và các hình chiếu của hình cầu

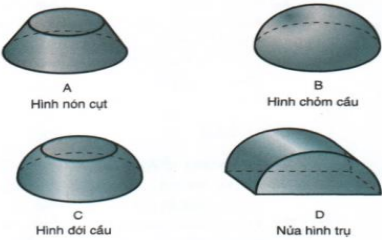
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

II – Bài tập

Cho các bản vẽ hình chiếu 1, 2, 3, 4 (h.6.6) của các vật thể A, B, C, D (h.6.7) đánh dấu X vào ô thích hợp của bảng 6.4 để chỉ rõ sự tương quan giữa vật thể và bản vẽ hình chiếu.



Hình 6.6. Bản vẽ các hình chiếu



Hình 6.7. Các vật thể

Bảng 6.4

Vật thể Bản vẽ	A	B	C	D
1				
2				
3				

	4				
--	---	--	--	--	--

MÔN MỸ THUẬT KHỐI 8 TUẦN 2	
NỘI DUNG	GHI CHÚ
	Bài học: SƠ LƯỢC MỸ THUẬT THỜI LÊ (TỪ CUỐI THẾ KỈ XV ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XVIII)
Hoạt động 1: TÌM HIỂU BÀI	I. Vài nét về bối cảnh lịch sử: - Nhà Hậu Lê gồm hai giai đoạn: Lê sơ (1428-1527), Lê trung hưng (1533-1789). - Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn sau 10 năm thắng lợi đến năm 1428 Lê Lợi (tức vua Lê Thái Tổ) lên ngôi Hoàng đế chính thức dựng lên vương triều Lê. - Giai đoạn đầu, nhà Lê đã xây dựng một nhà nước phong kiến trung ương tập quyền hoàn thiện với nhiều chính sách kinh tế, quân sự, chính trị, ngoại giao, văn hóa tích cực, - Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống và là nền tảng để xây dựng mọi thể chế chính trị xã hội. II. Sơ lược về mỹ thuật thời Lê: 1. Nghệ thuật kiến trúc: a) Kiến trúc cung đình: Xây dựng nhiều cung điện lớn ở Thăng Long như : Công trình Lam Kinh, Điện Kính Thiên, Điện Càn Chánh - xây dựng năm Gia Long thứ 3 (1804). b) Đề cao giá trị của di sản văn hóa thời Lê Sơ không được dựng mới nhưng vẫn được trùng tu tái tạo. - Văn Miếu Quốc Tử Giám được xây dựng tháng 10 năm 1070, thờ Khổng Tử, và Chu Văn An, người thầy đạo cao, đức trọng của nền giáo dục Việt Nam. 2. Nghệ thuật điêu khắc và chạm khắc trang trí: a) Điêu khắc: Các pho tượng đá tạc người và các con vật ở khu lăng miếu Lam Kinh, các bệ rồng ở điện Kính Thiên, tượng Phật bà Quan Âm nghìn mắt nghìn tay (chùa Bút Tháp). b. Chạm khắc trang trí: - Chạm khắc trang trí thời Lê rất tinh xảo. - Các dòng tranh dân gian ra đời là tài sản quý giá trong kho tàng nghệ thuật dân tộc. 3. Nghệ thuật gốm: - Kế thừa tinh hoa gốm Lý – Trần. - Nét trau chuốt, khỏe khoắn, họa tiết được thể hiện theo phong cách hiện thực. 4. Đặc điểm: - Mỹ thuật thời Lê Sơ với phong cách phóng khoáng, ngôn ngữ tạo hình trong sáng, là tiền đề nối nguồn mỹ cảm dân gian thời Trần đến những thế kỷ sau.
Hoạt động 2: BÀI TẬP	BÀI TẬP - Đọc bài.

	- Viết bài vào tập.
--	---------------------

MÔN ÂM NHẠC - KHỐI 8

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 8	Tiết 3: Tập đọc nhạc số 1 CHIẾC ĐÈN ÔNG SAO Nhạc và lời: Phạm Tuyên
HD 1: HỌC BÀI TĐN SỐ 1: “Chiếc đèn ông sao”: HS ghi chép bài và theo dõi hướng dẫn của GV	- Học sinh theo dõi clip bài TĐN số 1 và học hát theo đường link: https://youtu.be/td1fbdgEw-U - HS vẽ nốt nhạc, chép lời bài TĐN số 1 “Chiếc đèn ông sao” và phần nhận xét bài vào vở: Chiếc đèn ông sao (TRÍCH) Nhạc và lời: PHẠM TUYÊN  * Nhận xét TĐN số 1 : - Về trường độ : nhịp gồm có, nốt đen, nốt móc đơn, móc đơn chấm đôi, móc kép. - Về cao độ : gồm có các âm Mi, Son, La, Đô, Rê, Mí. - Bài viết ở giọng Đô 5 âm : Đô - Rê - Mi - Son - La. - Có dùng dấu nhắc lại và dấu luyện.
HD 2: KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH TỰ HỌC	- Tìm hiểu nội dung bài và trả lời các câu hỏi sau: ? Tên bài TĐN số 1 và tác giả ? Viết ở nhịp mấy, giọng gì? ? Nội dung của bài TĐN số 1
HD3: THỰC HÀNH	- Xướng âm và hát lời bài TĐN số 1 “Chiếc đèn ông sao” kết hợp đánh nhịp: https://youtu.be/td1fbdgEw-U * Lưu ý: các em thể hiện bài TĐN số 1 xướng âm đúng tên nốt và thuộc lời bài TĐN số 1, kết hợp đánh nhịp theo lời ca.

MÔN LÝ KHỐI 8 TUẦN 3

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học Bài 3: Chuyển động đều- Chuyển động không đều	Lưu ý các em học sinh: + Ghi vào tập tên bài, nội dung trọng tâm. + Tự tìm hiểu thông tin sgk , tài liệu từ internet
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu	Bài 3: CHUYỂN ĐỘNG ĐỀU- CHUYỂN ĐỘNG KHÔNG ĐỀU I. Định nghĩa 1.Chuyển động đều là chuyển động mà vận tốc có độ lớn không thay đổi theo thời gian + Ví dụ: chuyển động của kim đồng hồ là chuyển động đều (vận tốc không thay đổi) 2.Chuyển động không đều là chuyển động mà vận tốc có độ lớn thay đổi theo thời gian.

+ Chuyển động của xe máy khi xuống dốc là chuyển động không đều (vận tốc có sự thay đổi)

II. Vận tốc trung bình trong chuyển động không đều

$$V_{tb} = \frac{s}{t}$$

v_{tb} : vận tốc trung bình
s: quãng đường đi được
t: thời gian đi hết quãng đường đó

Ví dụ: Em hãy đọc câu hỏi C1-sgk- trang 12; quan sát bảng kết quả 3.1 và thực hiện yêu cầu của câu C3

C3 Hãy tính độ lớn của vận tốc trung bình của trục bánh xe trên mỗi quãng đường từ A đến D. Trục bánh xe chuyển động nhanh lên hay chậm đi.

$$V_{AB} = \frac{0,05}{3} = 0,0167m / s$$

$$V_{BC} = \frac{0,15}{3} = 0,05m / s$$

$$V_{CD} = \frac{0,25}{3} = 0.083m / s$$

Vậy từ A đến D chuyển động của trục bánh xe là nhanh dần.

Hoạt động 2:
Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

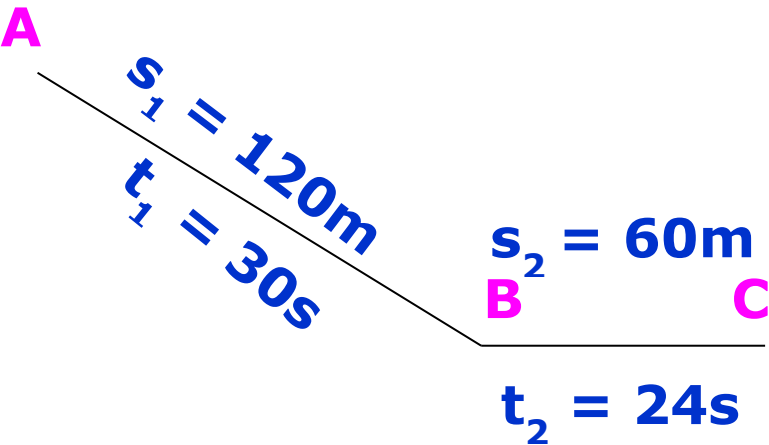
Đưa vào thông tin vừa đọc,tìm hiểu, học sinh hoàn thành các câu hỏi sau:

C4: Chuyển động của ô tô chạy từ Hà Nội đến Hải Phòng là chuyển động đều hay không đều? Tại sao? Khi nói ô tô chạy từ Hà Nội đến Hải Phòng với vận tốc 50km/h là nói vận tốc nào?

.....
.....
.....
.....

C5: Một người đi xe đạp xuống một cái dốc dài 120m hết 30s. Khi hết dốc xe lăn trên quãng đường nằm ngang dài 60m trong 24s rồi dừng lại. Tính vận tốc trung bình của xe trên quãng đường dốc, trên quãng đường nằm ngang và trên cả hai quãng đường.

Gợi ý: quan sát hình vẽ tóm tắt sau để tính vận tốc trên từng đoạn đường.



Nếu học sinh khó khăn trong việc tự nghiên cứu học tập thì ghi rõ nội dung thắc mắc như mẫu sau để trường gửi về giáo viên bộ môn:

Trường:
Họ tên học sinh:
Lớp:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh